KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HSM)

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội

Ngày 31/12/2024	5,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.6%	-	-

DT thuần
2024
1,115
tỷ VNĐ
YoY: ▼183| -14.1%

LN thuần
2024
-82.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.7| 50.9%

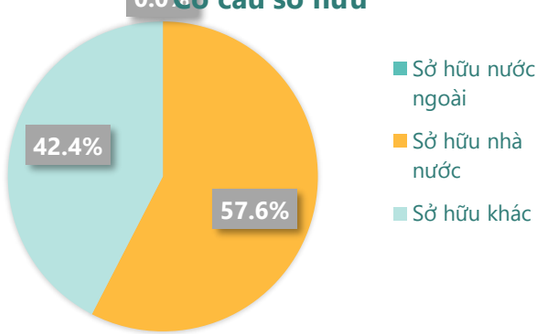
LN sau thuế
2024
-78.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.7| 35.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-3.0%
YoY: +/-▲ 1.5%

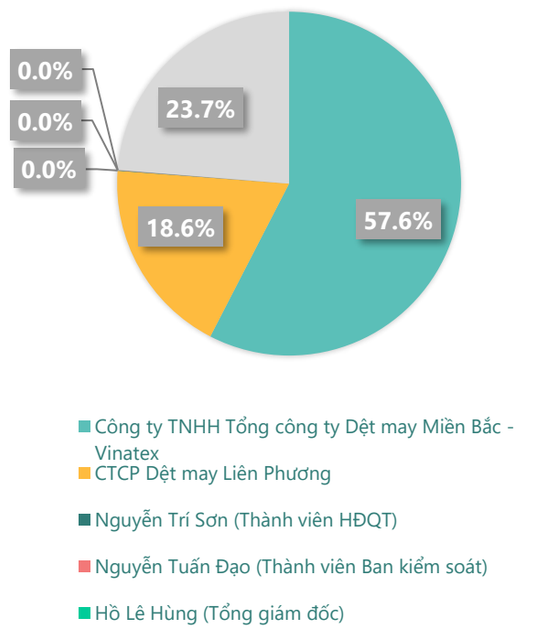
ROE
2024
-16.8%
YoY: +/-▲ 5.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	625
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.09)
EPS	-3,485
P/E	-1.5

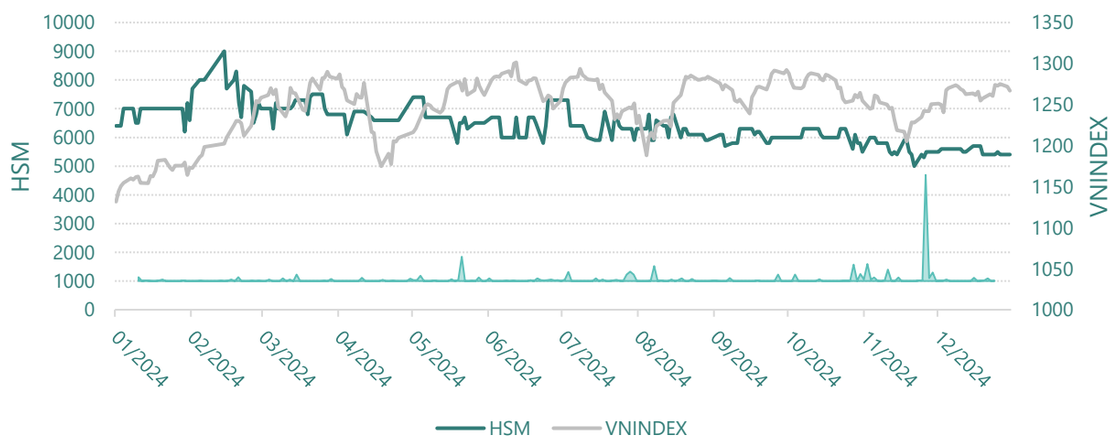
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



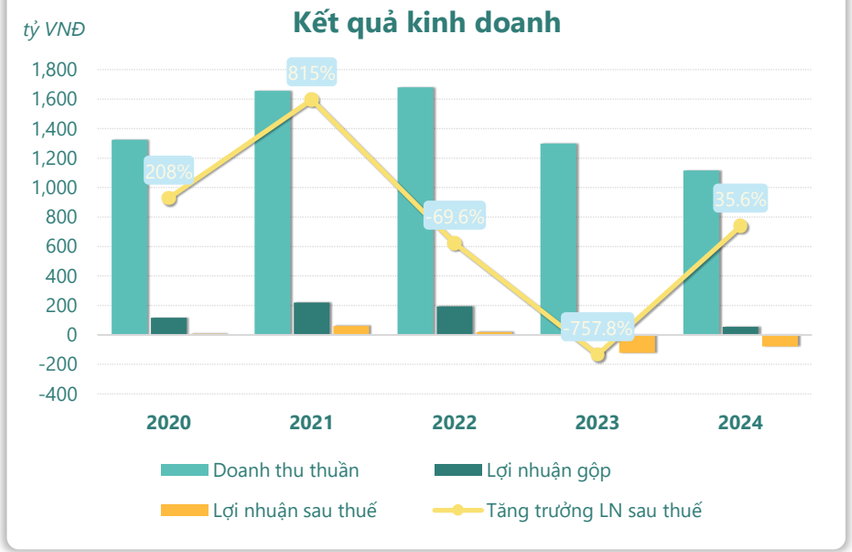
Lịch sử giá

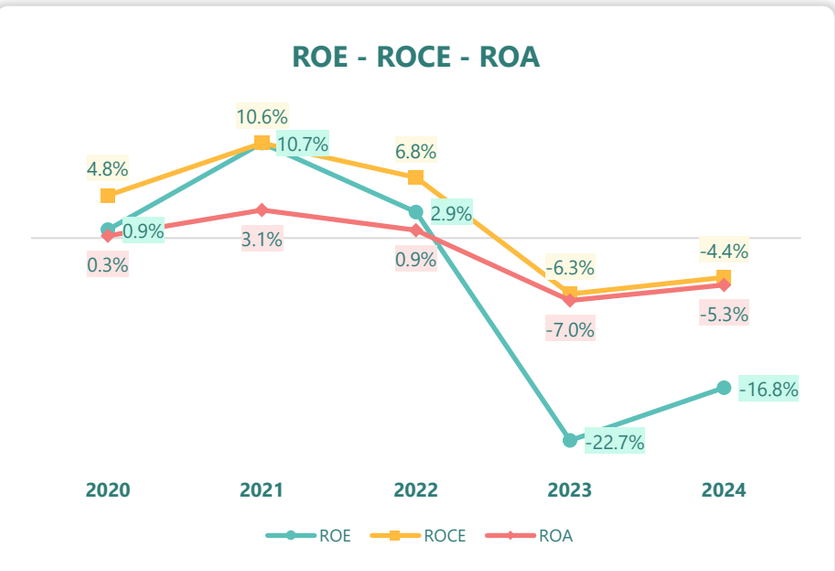


Năm **2024**, **HSM** ghi nhận doanh thu thuần **1,115** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-78.26** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.1%** và **tăng 35.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -16.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

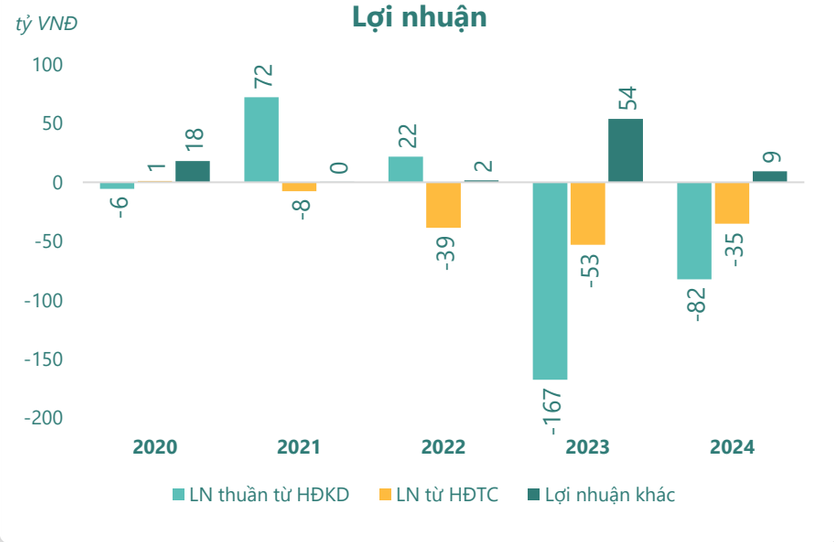


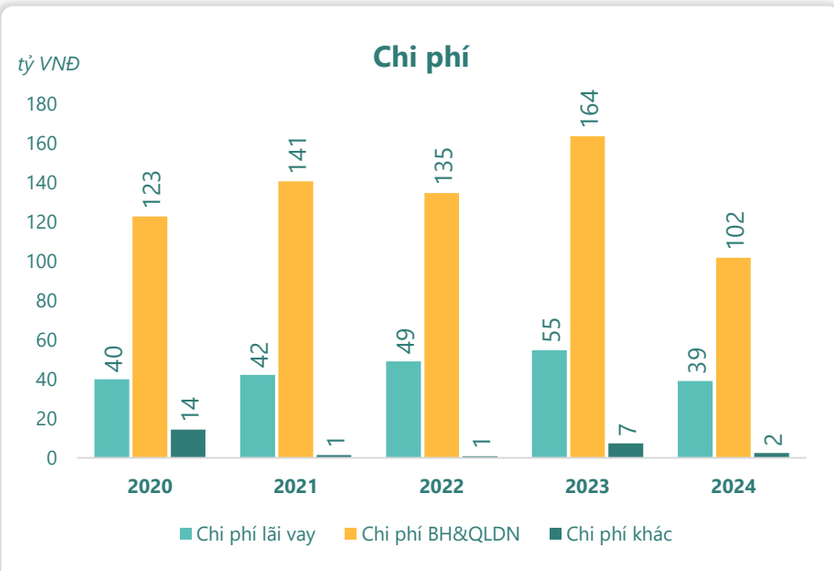


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **HSM** năm **2024 tăng lên 85.21** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 82.28 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 167.5 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

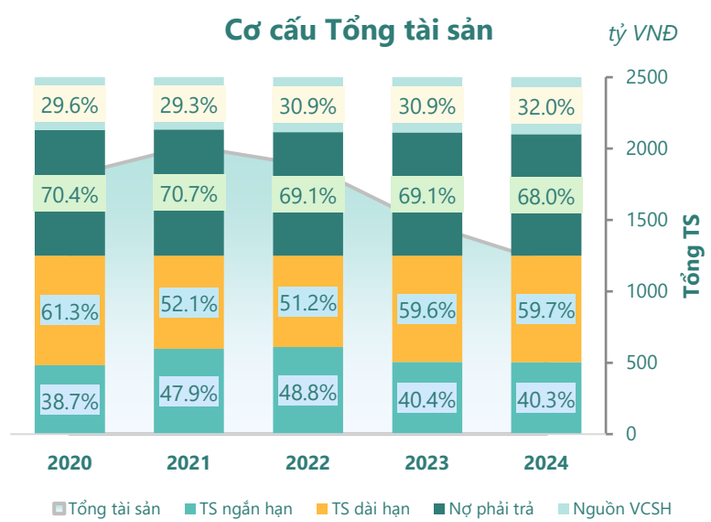
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **39.08** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **101.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.40** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

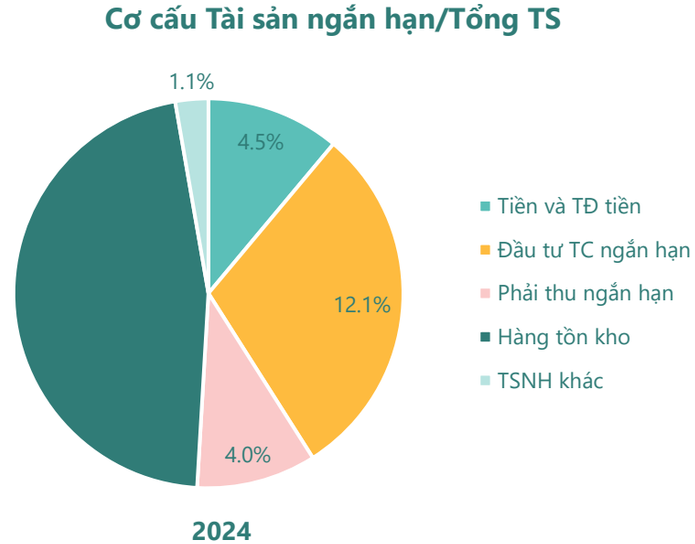
ROE của HSM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-16.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

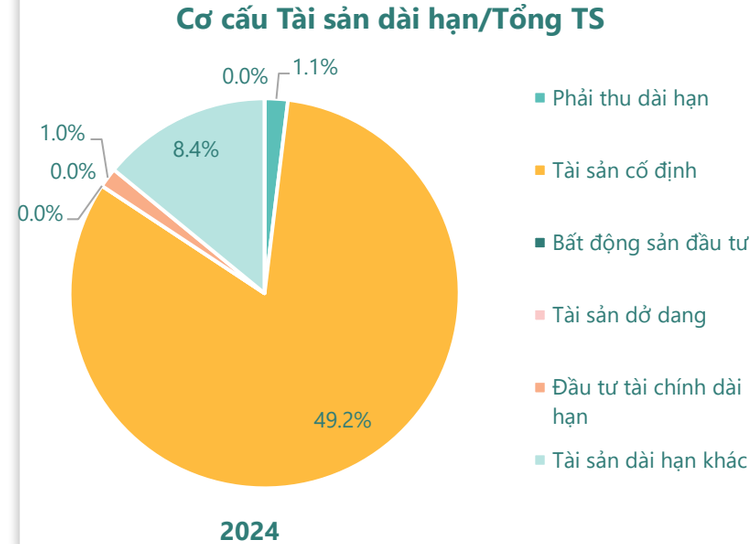




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HSM** năm 2024 đạt **1,206** tỷ đồng, giảm **18.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

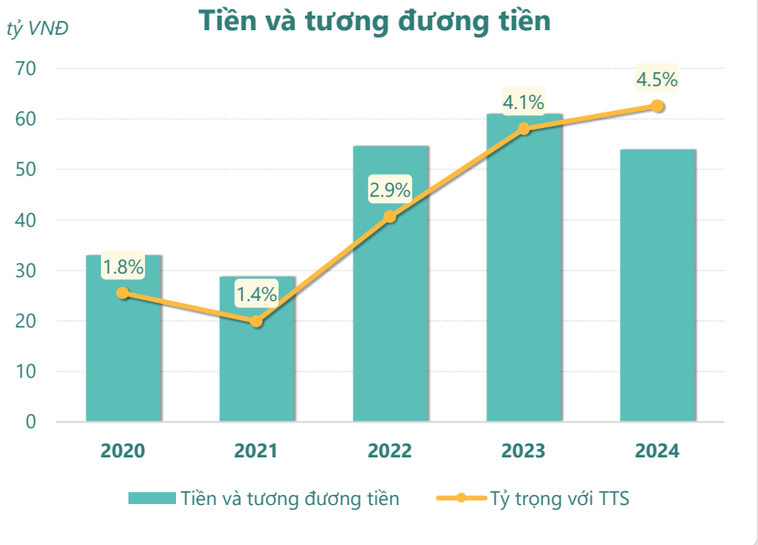
Tài sản ngắn hạn của HSM năm 2024 giảm **18.2%** so với năm trước, đạt **486.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

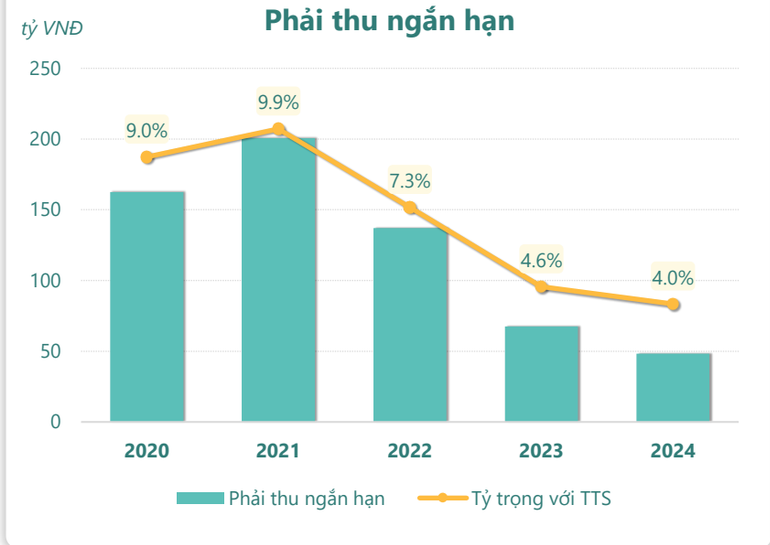
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

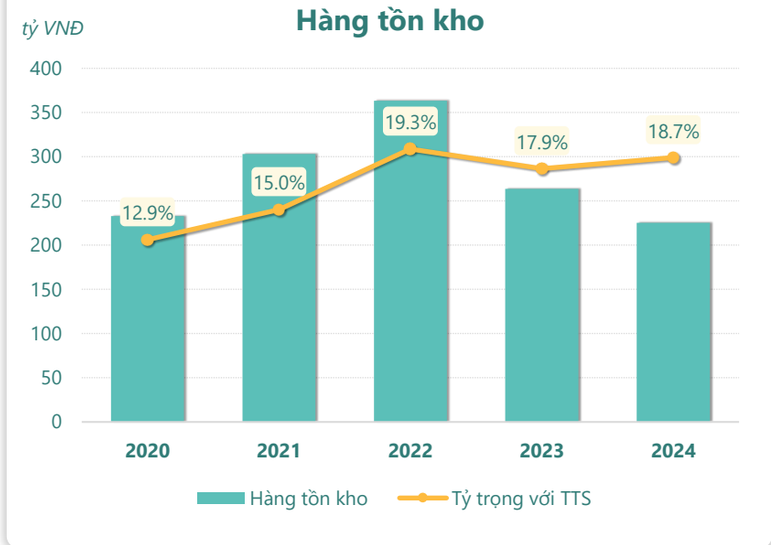
Tài sản dài hạn đạt **719.4** tỷ đồng giảm **18.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **59.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.39%.

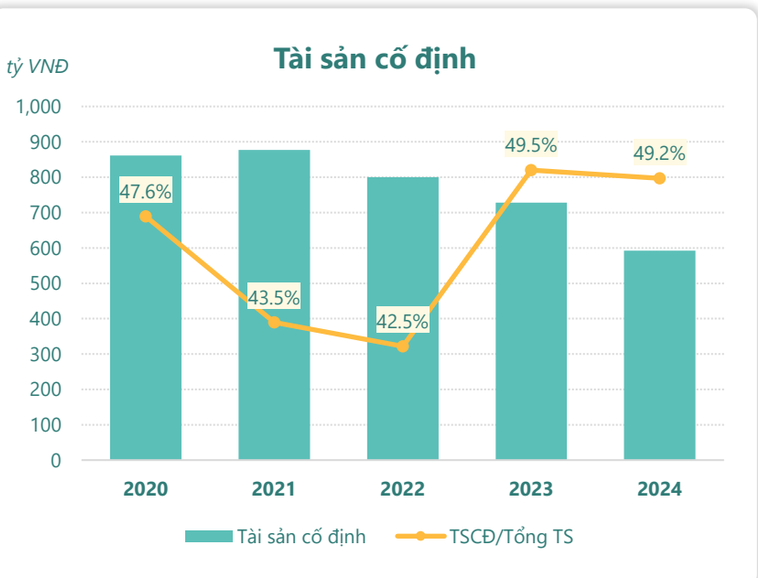
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

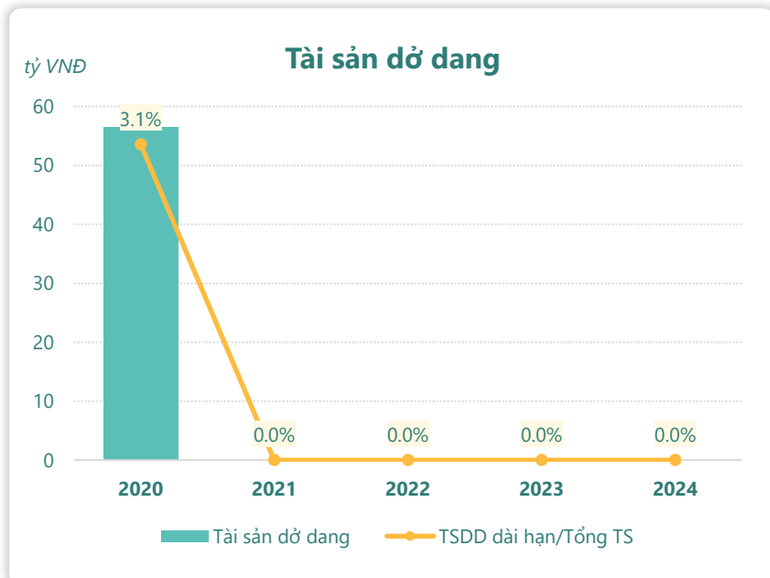
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

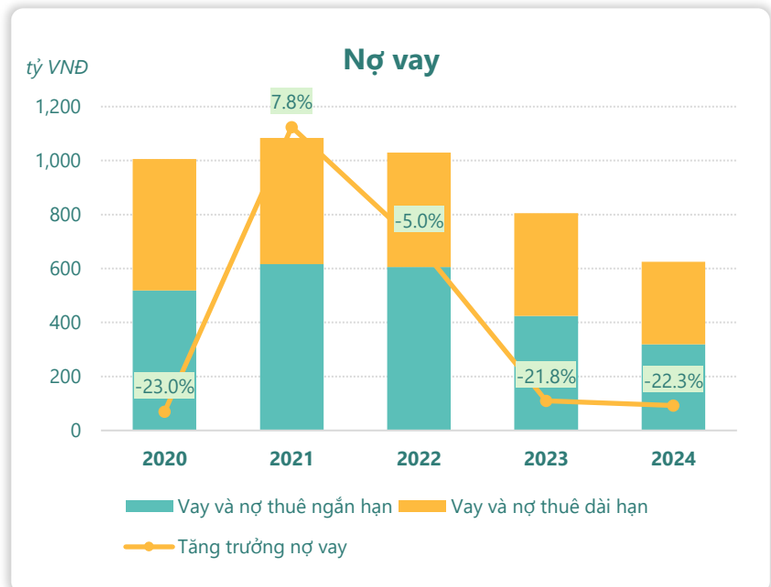






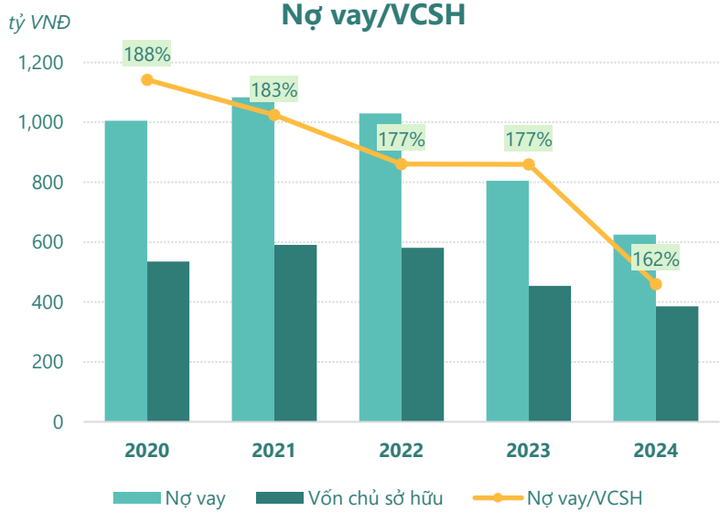




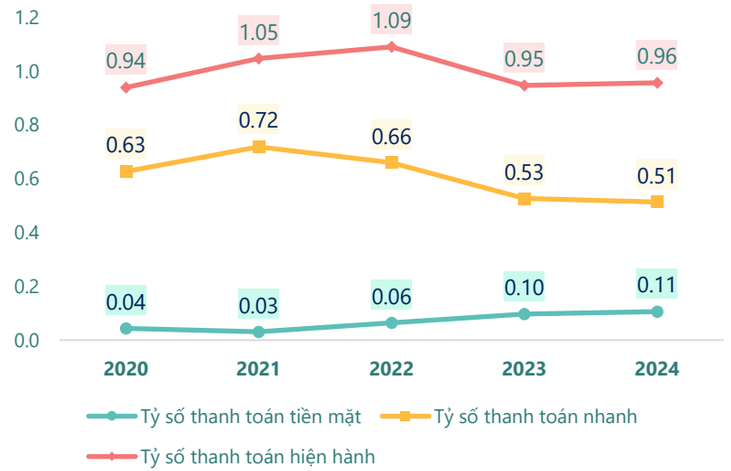


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

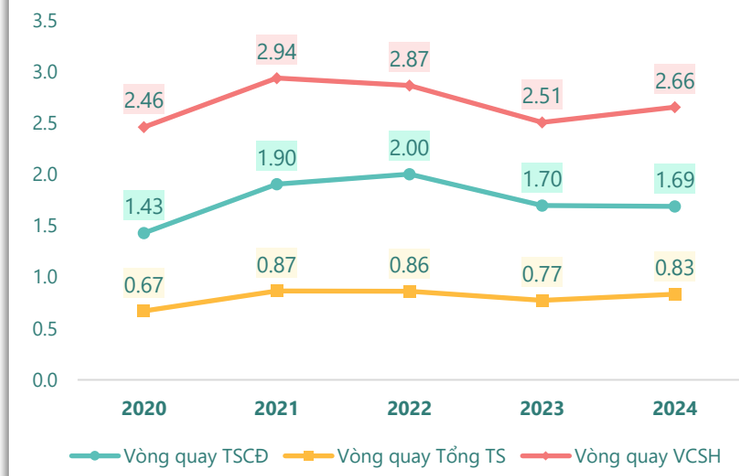
Nợ vay/VCSH



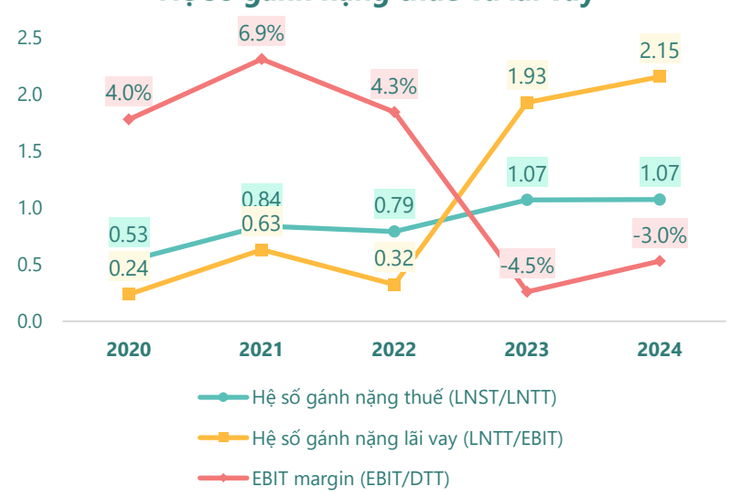
Chỉ số thanh khoản



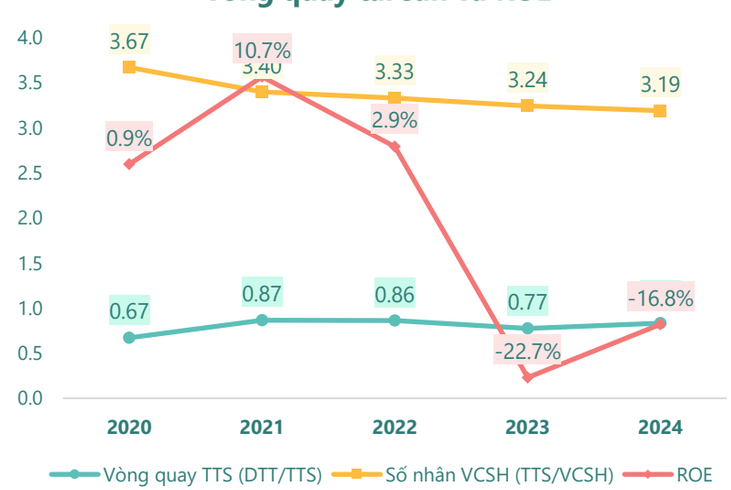
Vòng quay tài sản



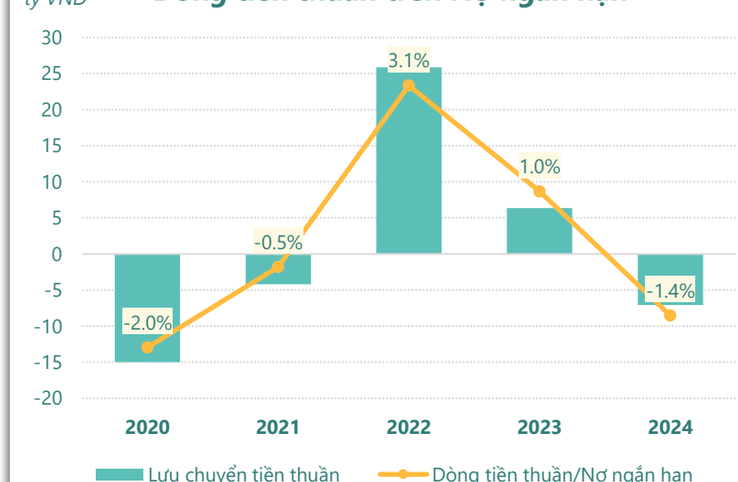
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,655**	**1,680**	**1,298**	**1,115**
Giá vốn hàng bán	1,435	1,485	1,249	1,060
Lợi nhuận gộp	**220**	**195**	**48.9**	**54.8**
Doanh thu HĐTC	40.2	58.0	19.8	46.6
Chi phí TC	47.7	96.6	72.9	81.8
Chi phí lãi vay	**42.2**	**49.1**	**54.7**	**39.1**
LN trong công ty LKLD	0.25	0.52	0.40	0
Chi phí bán hàng	53.5	54.9	35.3	28.8
Chi phí QLDN	87.2	79.9	128	73.0
LN thuần từ HĐKD	**72.1**	**21.7**	**-167**	**-82.3**
Lợi nhuận khác	0.47	1.72	53.7	9.32
LN trước thuế	**72.5**	**23.4**	**-114**	**-73.0**
Lợi nhuận sau thuế	**60.8**	**18.5**	**-122**	**-78.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**60.0**	**17.1**	**-117**	**-70.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	132	-9.87	33.4	52.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	101	197	53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.9	-65.3	-224	-113
Tiền đầu kỳ	33.0	28.8	54.6	61.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.19**	**25.9**	**6.36**	**-7.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	28.8	54.6	61.0	53.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,018**	**1,882**	**1,472**	**1,206**
Tài sản ngắn hạn	**967**	**919**	**595**	**486**
Tiền và tương đương tiền	28.8	54.6	61.0	53.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	345	180	145
Phải thu ngắn hạn	201	137	67.5	48.3
Hàng tồn kho	303	363	264	225
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	19.6	22.9	13.3
Tài sản dài hạn	**1,051**	**963**	**877**	**719**
Phải thu dài hạn	21.3	18.4	15.8	13.8
Tài sản cố định	877	800	728	593
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.5	20.8	20.7	11.8
Tài sản dài hạn khác	132	123	112	101
Lợi thế thương mại	0.54	0.36	0.18	0
Nợ phải trả	**1,427**	**1,302**	**1,018**	**820**
Nợ ngắn hạn	**923**	**843**	**628**	**508**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	616	606	425	319
Phải trả người bán ngắn hạn	133	91.2	122	123
Nợ dài hạn	**504**	**459**	**390**	**312**
Vay và nợ thuê dài hạn	468	424	380	306
Nguồn vốn chủ sở hữu	**591**	**581**	**454**	**385**
Vốn chủ sở hữu	**591**	**581**	**454**	**385**
Vốn điều lệ	205	205	205	205
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**